

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
C - Đ
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2025/HNGĐ-ST
Ngày 24/12/2025
V/v tranh chấp về Hôn nhân
và gia đình ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN C - Đ**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê M

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn K

2. Bà Bùi Thị G

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Dương Hoàng X , Thư ký Tòa án nhân dân C - Đ

Trong ngày 24 tháng 12 năm 2025, tại Tòa án nhân dân C - Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số 120/2025/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 10 năm 2025, về “Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình - ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 246/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Q, sinh ngày 18/4/1996;

Căn cước công dân số 087196015418, ngày 12/8/2021

Địa chỉ: Tổ 20, ấp 3, xã T, huyện C, tỉnh Đ nay là tổ 20, khóm 15, phường M, tỉnh Đ .

- *Bị đơn:* Võ Vũ S, sinh ngày 01/01/1993

Căn cước công dân số 087093014875, không có thông tin ngày tháng năm.

Địa chỉ: Tổ 7, ấp 3, xã T, huyện C, tỉnh Đ nay là tổ 7, khóm 15, phường M, tỉnh Đ .

Bà Nguyễn Thị Q có mặt; Ông Võ Vũ S vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Bà Nguyễn Thị Q trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Q và ông Võ Vũ S P ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 69/2020, ngày 03/12/2020 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đ nay là phường C, tỉnh Đ . Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, thời gian về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không cùng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã tìm cách hàn gắn nhưng không được. Nay bà Nguyễn Thị Q yêu cầu ly hôn với ông Võ Vũ S.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên là Võ S P , sinh ngày 25/3/2021. Hiện nay, con chung đang sống chung với bà Q. Sau khi ly hôn, bà Q yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Bà Q không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Ông Võ Vũ S: Không có văn bản ý kiến nộp cho tòa án.

Tại phiên toà, đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do ông Võ Vũ S vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q tranh chấp ly hôn được quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân C - Đ được thành lập. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân. Do đó, Tòa án nhân dân C - Đ tiếp tục giải quyết vụ án nêu trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[3] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Q và ông Võ Vũ S P ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 69/2020, ngày 03/12/2020 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đ nay là phường M, tỉnh Đ là hôn nhân hợp pháp.

Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, thời gian về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không cùng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, đã tìm cách hàn gắn nhưng không được.

Đối với ông Võ Vũ S: Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng ông Võ Vũ S không có văn bản ý kiến nộp (gửi) cho Tòa án, không tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và xét xử. Thể hiện ông Võ Vũ S không muốn đoàn tụ vợ chồng, không phản đối yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Q. Bà Nguyễn Thị Q yêu cầu ly hôn với ông Võ Vũ S phù hợp theo quy định tại khoản 1 điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Bà Q trình bày có 01 con chung tên là Võ S P , sinh ngày 25/3/2021, con chung đang sống chung với bà Q. Bà Q yêu cầu tiếp tục chăm

sóc, nuôi dưỡng con chung. Ông Võ Vũ S không có ý kiến về con chung. Xét thấy, con chung sống chung với bà Nguyễn Thị Q. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt, điều kiện phát triển về thể chất, tinh thần của con chung. Căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà Q tiếp tục chăm sóc, nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Q không yêu cầu ông Võ Vũ S cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Thị Q trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết. Ông Võ Vũ S không có ý kiến về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Q trình bày không có. Ông Võ Vũ S không có ý kiến về nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Q pS chịu án phí Hôn nhân & gia đình ly hôn sơ thẩm quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Ông Võ Vũ S không pS chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Q ly hôn với ông Võ Vũ S (*theo giấy chứng nhận kết hôn 69/2020, ngày 03/12/2020 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đ nay là phường M, tỉnh Đ*).

Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Võ S P, sinh ngày 25/3/2021 (con chung đang sống chung với bà Q).

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Q không yêu cầu ông Võ Vũ S cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Thị Q trình bày tự thoả thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết. Ông Võ Vũ S không có ý kiến về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Q trình bày không có. Ông Võ Vũ S không có ý kiến về nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Q pS chịu án phí Hôn nhân & gia đình ly hôn số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Tiền án phí trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu lệ phí, án phí Tòa án số 0004268, ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ .

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pS thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

